CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI GÒN

SAVICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ III

Năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAVICO 68 NAM KỲ KHỞI NGHĨA, QUẬN 1, TP.HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*30/09/2009*	*01/01/2009*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**428.883.879.111**	**367.076.207.609**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**62.443.906.356**	**49.130.501.895**
1.Tiền	111	*D1*	56.918.496.477	44.130.501.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.525.409.879	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D2*	**27.004.768.611**	**46.551.022.680**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		43.435.130.561	70.651.488.532
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(16.430.361.950)	(24.100.465.852)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**197.565.485.390**	**187.045.077.164**
1. Phải thu khách hàng	131		72.324.790.179	46.315.835.208
2. Trả trước cho người bán	132	*D3.1*	92.498.079.584	111.873.041.485
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		809.585.207	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	*D3*	33.114.627.012	30.025.474.832
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.181.596.592)	(1.169.274.361)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**123.682.562.713**	**71.484.902.978**
1. Hàng tồn kho	141	*D4*	127.765.142.284	75.639.267.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.082.579.571)	(4.154.364.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.187.156.041**	**12.864.702.892**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.306.480.870	1.384.913.953
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.311.664.111	1.176.481.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	*D5*	-	103.052.330
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.569.011.060	10.200.254.735
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.169.264.003.264**	**996.176.060.514**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.906.653.139**	**17.081.269.503**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	*D6*	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	*D7*	5.906.653.139	17.081.269.503
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**380.795.380.744**	**337.423.863.671**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D8*	28.995.706.961	20.541.321.711
- Nguyên giá	*222*		*56.214.152.586*	*45.230.491.425*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(27.218.445.625)*	*(24.689.169.714)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D9*	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D10*	48.418.710.785	49.448.819.760
- Nguyên giá	*228*		*51.816.524.360*	*51.800.519.660*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.397.813.575)*	*(2.351.699.900)*

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	*D11*	303.380.962.998	267.433.722.200
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**98.696.193.636**	**38.521.026.609**
- Nguyên giá	241	*D12*	113.259.450.328	50.825.805.393
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(14.563.256.692)	(12.304.778.784)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**634.064.851.503**	**562.862.187.939**
1. Đầu tư vào công ty con	251	*D13*	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	*D14*	236.657.304.399	223.894.353.641
3. Đầu tư dài hạn khác	258	*D15*	458.920.807.931	439.563.908.715
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(61.513.260.827)	(100.596.074.417)
V. Lợi thế thương mại	260			
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**49.800.924.242**	**40.287.712.792**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D16*	26.723.697.733	19.617.798.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.646.529.038	13.218.838.894
3. Tài sản dài hạn khác	268		12.430.697.471	7.451.075.471
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.598.147.882.375**	**1.363.252.268.123**

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*30/09/2009*	*01/01/2009*
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**969.867.632.315**	**797.183.245.668**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**376.182.198.323**	**317.889.953.349**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	*D17*	169.376.664.788	128.168.304.260
2. Phải trả người bán	312		26.919.245.982	41.829.700.166
3. Người mua trả tiền trước	313		29.993.841.248	11.824.971.114
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	*D18*	24.207.313.236	21.239.068.472
5. Phải trả người lao động	315		39.874.450.969	33.384.760.193
6. Chi phí phải trả	316	*D19*	12.710.440.740	10.629.582.306
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	*D20*	73.100.241.360	70.813.566.838
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**593.685.433.992**	**479.293.292.319**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	*D21*	235.212.284.302	139.152.777.192
4. Vay và nợ dài hạn	334	*D22*	357.140.708.749	338.351.335.879
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	*III.11*	1.332.440.941	1.789.179.248
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**533.254.664.408**	**486.602.595.830**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	***D23***	**527.592.686.033**	**479.212.219.009**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		203.610.400.000	203.610.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		185.974.521.723	180.876.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(16.000)	(3.544.746.277)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.071.197.916	650.345.638
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.297.891.956	16.193.469.287
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.685.128.527	6.602.007.981
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		109.953.561.911	74.824.442.380

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**5.661.978.375**	**7.390.376.821**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5.661.978.375	7.390.376.821
2. Nguồn kinh phí	432	*D24*	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C Lợi ích cổ đông thiểu số	**500**		**95.025.585.652**	**79.466.426.625**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**510**		**1.598.147.882.375**	**1.363.252.268.123**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		***Thuyết minh***	***30/09/2009***	***01/01/2009***
1. Tài sản thuê ngoài		*D26*	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
USD			3.028	3.903
EUR			29	39
JPY			-	-
AUD			-	-
SGD			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Ngày 15 tháng 10 năm 2009

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thanh Phong	Hoàng Thị Thảo	

Final

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAVICO 68 NAM KỲ KHỞI NGHĨA, QUẬN 1, TP.HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quí III năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quý III/2009*	*Quý III/2008*	*Lũy kế*	
					09 tháng 2009	*09 tháng 2008*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*D26*	831.058.432.187	495.072.846.268	1.968.678.255.595	1.686.507.971.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.387.957.429	1.071.046.394	4.907.826.671	2.166.256.240
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**826.670.474.758**	**494.001.799.874**	**1.963.770.428.924**	**1.684.341.715.259**
4. Giá vốn hàng bán	11	*D27*	770.509.003.104	454.857.805.055	1.784.369.155.351	1.562.117.814.191
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**56.161.471.654**	**39.143.994.819**	**179.401.273.573**	**122.223.901.068**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D28*	2.848.597.171	22.205.339.781	10.987.376.338	39.907.766.248
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*D29*	6.488.911.348	24.364.703.636	14.429.808.924	56.496.407.400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.820.570.994*	*14.491.648.993*	*24.710.990.037*	*24.601.766.642*
8. Chi phí bán hàng	24		17.116.367.999	14.491.648.993	48.873.488.688	36.619.501.684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.348.814.609	12.346.461.503	50.895.988.666	38.171.714.815
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**15.055.974.869**	**10.146.520.468**	**76.189.363.633**	**30.844.043.417**
11. Thu nhập khác	31	*D30*	940.113.392	800.198.619	8.029.079.101	4.727.056.701
12. Chi phí khác	32	*D31*	295.007.129	286.312.170	1.624.438.311	1.362.340.133
13. Lợi nhuận khác	**40**		**645.106.263**	**513.886.449**	**6.404.640.790**	**3.364.716.568**
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	**50**		**3.754.038.986**	**2.896.605.914**	**9.742.805.260**	**11.246.701.523**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**	*D32*	**19.455.120.118**	**13.557.012.831**	**92.336.809.683**	**45.455.461.508**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		4.510.941.920	2.564.388.033	19.077.965.513	11.103.376.883
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	(143.593.780)	2.572.309.856	(4.401.240.215)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**70**		**14.944.178.198**	**11.136.218.578**	**70.686.534.314**	**38.753.324.840**
19. Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	**71**		**7.149.587.168**	**3.875.121.169**	16.027.061.092	16.726.936.342
20. Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ	**72**		**7.794.591.030**	**7.261.097.409**	**54.659.473.222**	**22.026.388.498**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	***D33***	**385**	**493**	**2.712**	**1.285**

Ngày 15 tháng 10 năm 2009

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thanh Phong	Hoàng Thị Thảo	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAVICO 68 NAM KỲ KHỞI NGHĨA, QUẬN 1, TP.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

09 tháng năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*09 tháng 2009*	*09 tháng 2008*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***92,336,809,683***	***45,455,461,508***
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		7,290,476,874	6,932,105,702
- Các khoản dự phòng	03		(46,812,380,119)	1,994,337,858
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		51,934,956	4,358,768
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		14,016,021,773	(40,050,550,835)
- Chi phí lãi vay	06		25,563,756,704	39,153,963,471
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***92,446,619,871***	***53,489,676,472***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37,495,346,020	24,038,942,495
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51,333,687,194)	2,037,725,018
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26,251,260,671	(35,780,607,653)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(30,184,484,495)	(62,067,733,367)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(35,877,962,554)	(43,702,274,594)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10,997,012,162)	(11,707,858,504)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,868,916,533	1,392,729,221
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,812,078,810)	(553,001,315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***27,856,917,880***	***(72,852,402,227)***
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54,165,598,204)	(169,780,994,487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		504,463,636	2,723,187,115
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(23,530,940,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(94,022,741,104)	(70,271,830,808)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		71,416,046,576	77,896,336,059
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,704,874,562	14,920,295,986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(67,562,954,534)***	***(168,043,946,135)***
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8,642,952,000	134,561,027,867
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(158,811,701)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		476,946,206,735	833,922,403,184
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(416,579,973,337)	(762,779,447,727)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,989,898,200)	(21,286,515,909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***53,019,287,198***	***184,258,655,714***
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**13,313,250,544**	**(56,637,692,648)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**49,130,501,895**	**94,454,245,087**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		153,917	2,946,716
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**62,443,906,356**	**37,819,499,155**

Final

Ngày 15 tháng 10 năm 2009

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thanh Phong	Hoàng Thị Thảo	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ III NĂM 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn góp cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại dịch vụ - Bất động sản –Đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Thương mại dịch vụ.
- Mua bán nông, lâm, hải sản, lương thực, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, tiểu thủ công nghiệp, hàng may mặc, giầy dép.
- Mua bán xe ôtô, gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng.
- Mua bán hàng điện lạnh, kim khí điện máy.
- Bất động sản
- Đầu tư tài chính.

4. Số lượng các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

1. Công ty TNHH Đông Đô Thành:
   - Địa chỉ: 655 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 55%
2. Công Ty TNHH Sài Gòn Ôtô.
   - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 52,05%
3. Công Ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại Tự Động SAVICO.
   - Địa chỉ: 83D Bùi Thị Xuân, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 99%
4. Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
   - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
5. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 70%
6. Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao.
   - Địa chỉ: 12-14-16 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 55%
7. Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội.
   - Địa chỉ: A16A, 40 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 70%
8. Công Ty TNHH Ôtô TOYOTA Cần Thơ.
   - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%

5. Số lượng các Công ty liên kết có vốn đầu tư của SAVICO:

1. Công Ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.
   - Địa chỉ: 325 Hồ Văn Huê, P.2, Quận Tân Bình, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
2. Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữulà: 35,16%
3. Công Ty Cổ Phần DANA.
   - Địa chỉ: 56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40,27%
4. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Bến Thành SAVICO.
   - Địa chỉ: 17-19 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,33%
5. Công Ty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 115 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 49%
6. Công ty Cổ Phần Siêu Xe
   - Địa chỉ: Số 2 Trường Sơn, Quận Tân Bình, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,5%
7. Công ty TNHH SAVICO – Vinaland
   - Địa chỉ: 115-117 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 49,5%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC được ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 42
Máy móc thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 7

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không vượt quá 1/2 quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

14. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tập đoàn, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất. Ban giám đốc cho rằng các bộ phận kinh doanh, ngoài trừ bộ phận kinh doanh thương mại, là không đáng kể và không phải là những bộ phận cần báo cáo riêng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
D1.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		
	Tiền mặt	**4.361.343.194**	**3.806.935.102**
	Tiền gửi ngân hàng	**51.887.153.283**	**40.323.566.793**
	Tiền đang chuyển	**670.000.000**	**-**
	Cộng	**56.918.496.477**	**44.130.501.895**

D2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	42.435.130.561	69.651.488.532
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.000.000.000	1.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(16.430.361.950)	(24.100.465.852)
Cộng	**27.004.768.611**	**46.551.022.680**

Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn (theo giá trị đầu tư ban đầu):

STT	Mã CK	Gía trị	Đầu tư mới	Thanh khoản	Danh mục tại 30/09/2009
1	CII (trái phiếu)	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
2	TCM	61.720	-	61.720	-
3	Thuduchouse	12.800.732.088	-	-	12.800.732.088
4	SPT	4.903.850.000	-	-	4.903.850.000
5	BH Toàn Cầu	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000
6	Constrexim 2	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
7	Merufa	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
8	Cty CP Dược Phẩm OPC	15.709.000.000	-	15.709.000.000	-
9	Cty CP Toàn Thịnh Phát	2.130.600.000	-	2.130.600.000	-
10	Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín	-	15.502.222.000	15.502.222.000	-
11	Cty CP Cáp và VL Viễn Thông	-	4.820.800.000	4.820.800.000	-
12	Cty CP Bán Kẹo Biên Hòa	-	1.583.124.000	1.583.124.000	-
13	Cty CP Cao Su Tây Ninh	-	1.065.000.000	1.065.000.000	-
14	Cty CP Xi măng Bỉm Sơn (BCC)	-	14.505.140.000	13.889.074.300	616.065.700
15	Cty CP XNK Bình Thạnh (GIL)	-	3.582.521.000	3.582.521.000	-
16	Cty CP Cao Su Hòa Bình (HRC)	-	2.544.297.000	2.329.736.770	214.560.230
17	Cty CP Nhiệt Điện Phả Lại (PPC)	-	590.000.000	-	590.000.000
18	Cty CP Dầu Thực Vật Tường An	-	410.000.000	410.000.000	-
19	Cty CP Tập Đoàn Hoà Phát	-	2.090.000.000	2.090.000.000	-
20	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	1.548.000.000	1.548.000.000	-
21	Cty CP Thuỷ điện Vĩnh Sơn –Sông Hinh	-	408.000.000	408.000.000	-
22	Cty CP XD và rhiết kế số 1 (DECOFI)	2.538.534.000	-	2.538.534.000	-
23	Cty CP phát triển KCN Tín Nghĩa	3.657.133.980	-	3.657.133.980	-
19	DCC	135.416.667	-	135.416.667	-
20	REE	1.023.521.739	-	1.023.521.739	-
21	SJS	1.651.125.000	-	1.651.125.000	-
22	SSI	779.500.000	-	779.500.000	-
23	STB	832.216.738	-	832.216.738	-
24	HPC (812cp thưởng)	189.796.600	9.922.543	189.796.600	9.922.543
Tổng cộng		**70.651.488.532**	**48.659.026.543**	**75.875.384.514**	**43.435.130.561**

D3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác (*)	33.114.627.012	30.025.474.832
Cộng	**33.114.627.012**	**30.025.474.832**

(*):Các khoản phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản:

- ✓ *Giao vốn cho bộ phận kinh doanh xe cũ 2.690.159.850đ và phải thu Tổng Công Ty Bến Thành thực hiện DA 72 Trần Đình Xu tại Saigonford: 6.948.788.589đ .*
- ✓ *Khoản phải thu TESC: 3.314.000.000 đ*
- ✓ *Chi hộ cho Công ty TNHH Savico – VinaLand 3.018.901.412đ.*

D3.1. Trả trước cho người bán.

Trả trước người bán 92.498.079.584 đồng, trong đó:

- ✓ *Mua đất tại phường Cái Răng, Cần Thơ (nam Cần Thơ): 37.953.702.000 đồng – Savico đang lập thủ tục chuyển quyền sở hữu, song do Tp Cần Thơ đang tạm ngưng duyệt thủ tục – Công ty CP Toyota Cần Thơ đang hoạt động tại đây.*
- ✓ *Khoản ứng trước cho Công ty CP TM XNK Thủ Đức theo hợp đồng nhận chuyển nhượng đất tại số 570 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Tp HCM: 5.500.000.000 đồng.*
- ✓ *Khoản ứng trước cho Công ty CP ĐT TM Hồng Phúc cho việc thực hiện Dự án 104 Phổ Quang: 4.000.000.000 đồng.*
- ✓ *6.930.791.928 đồng: ứng trước tiền hàng của Cty Đông Đô Thành*
- ✓ *17.441.341.056 đồng: ứng trước tiền hàng các hợp đồng xây dựng đại lý TOYOTA 3S của Cty Toyota Giải Phóng.*
- ✓ *442.030.906 đồng: ứng trước tiền hàng của Cty TMDV Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)*
- ✓ *3.684.742.814 đồng: ứng trước tiền hàng của Cty Sài Gòn Ngôi Sao*
- ✓ *9.108.300.000 đồng: ứng trước các HĐ xây dựng cho Dự án SAVICO-Plaza tại Hà Nội.*
- ✓ *1.817.621.800 đồng: ứng trước tiền hàng của Cty Toyota Cần Thơ.*

D4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	2.212.958.450	1.120.401.455
- Công cụ, dụng cụ	248.389.948	9.390.832
- Chi phí SX, KD dở dang	1.149.579.235	1.706.456.136
- Thành phẩm	51.320.987	54.225.892
- Hàng hóa	124.102.893.664	72.748.793.092
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**127.765.142.284**	**75.639.267.407**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

D5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	103.052.330
Cộng	**-**	**103.052.330**

D6. Phải thu dài hạn nội bộ

Không phát sinh.

D7. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác (*)	5.906.653.139	17.081.269.503
Cộng	**5.906.653.139**	**17.081.269.503**

(*): Khoản phải thu dài hạn 5.906.653.139 đồng chủ yếu gồm các khoản sau:

+ Khoản chi phí ban đầu dự án 6 THĐ: 1.561.031.892 đồng.
+ Khoản chi phí ban đầu dự án Thảo Điền: 4.345.621.247 đồng.

D8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải**	**TSCĐ Hữu hình khác**	**Cộng**
Nguyên giá					
Số đầu năm	**15.983.426.340**	**22.236.863.230**	**6.636.601.425**	**373.600.430**	**45.230.491.425**
Mua trong kỳ	-	8.334.073.092	4.952.470.195	21.722.000	13.308.265.287
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	(105.789.054)	-	-	-	(105.789.054)
Thanh lý, nhượng bán	-	(743.242.265)	(1.475.572.807)	-	(2.218.815.072)
Số cuối kỳ	**15.877.637.286**	**29.827.694.057**	**10.113.498.813**	**395.322.430**	**56.214.152.586**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**10.499.050.000**	**10.407.887.864**	**3.443.146.944**	**339.084.906**	**24.689.169.714**
Khấu hao trong kỳ	828.732.113	1.671.263.351	901.427.523	37.532.469	3.438.955.456
Giảm trong kỳ	(105.789.054)	(45.264.358)	(758.626.133)	-	(774.729.552)
Số cuối kỳ	**11.221.993.059**	**12.033.886.857**	**3.585.948.334**	**376.617.375**	**27.218.445.625**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	**5.484.376.340**	**11.828.975.366**	**3.193.454.481**	**34.515.524**	**20.541.321.711**
Số cuối kỳ	**4.655.644.227**	**17.793.807.200**	**6.527.550.479**	**18.705.055**	**28.995.706.961**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.386.813.358 đồng

D9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

D10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**51.171.902.910**	**628.616.750**	**51.800.519.660**
Tăng trong kỳ		16.004.700	
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	**51.171.902.910**	**644.621.450**	**51.800.519.660**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.295.048.022	56.651.878	2.351.699.900
Khấu hao trong kỳ	924.736.930	155.806.314	1.080.543.244
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	3.219.784.952	178.028.623	3.397.813.575
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**48.876.854.888**	**571.964.872**	**49.448.819.760**
Số cuối kỳ	**47.952.117.958**	**466.592.827**	**48.418.710.785**

D11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Hoàn thành chuyển BĐSĐT trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	63.706.582.427	355.254.792	-	64.061.837.219
Dự án khu du lịch Bãi Trẹm - Đà Nẵng	18.034.088.918	420.006.100	-	18.454.095.018
Công trình Cao ốc văn phòng 277 - 279 Lý Tự Trọng.	3.015.005.024	571.153.200	-	3.586.158.224
Công trình văn phòng 35 Đồng Khởi	4.366.088.104	761.001.931	5.127.090.035	-
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	234.153.583	-	-	234.153.583
Công trình 104 Phổ Quang, Q.Tân Bình	4.747.867.129	684.805.947	-	5.432.673.076
Khu đất tại Hưng Phú, Cần Thơ	764.744.685	-	-	764.744.685
Dự án văn phòng 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1	4.669.038.100	2.658.744.129	-	7.327.782.229
Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (Titco-Savico-KHahomex)	654.441.000	253.953.700	-	908.394.700
Dự án TTTM tại Quốc Lộ 13	143.095.481.862	7.221.790.068	-	150.317.271.930
Dự án Đại Lý Toyota Cần Thơ tại Nam Cần Thơ.	6.428.800.854	19.529.944.840	-	25.958.745.694
Các hạng mục phụ VPCT (Sài Gòn Ngôi Sao)		659.869.226	-	659.869.226
Dự án Savico Plaza Hà Nội.	15.047.620.969	9.851.565.366	-	24.899.186.335
Dự án Đại lý TOYOTA 3S tại Q.Hoàng Mai, Hà Nội		776.051.079	-	776.051.079
Cộng	**264.763.912.655**	**43.744.140.378**	**5.127.090.035**	**303.380.962.998**

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dỡ dang:

+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng	: Đang triển khai thiết kế và thực hiện thủ tục xin giấy phép xây dựng theo thiết kế mới.
+ Dự án T.Bình – Hiệp Bình Phước	: Đã có kết luận của quận về hồ sơ quy hoạch 1/500, đang điều chỉnh quy hoạch 1/500 để trình UBND Q.Thủ Đức.
+ Dự án Bãi Trẹm – Đà Nẵng	: Đang đàm phán hợp đồng quản lý kinh doanh với Tập đoàn Accor. Dự kiến ký kết vào tháng 11/2009 và triển khai dự án trong quý 4/2009.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	: Đã có quyết định thu hồi đất dự án của Nhà nước và Công ty đang tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phổ Quang	: Công ty đang xúc tiến phát triển dự án và tích cực làm việc với tư vấn để xác định mô hình sản phẩm, xây dựng phương án đầu tư khả thi.
+ Đất Hưng Phú : Cần Thơ	: Công ty đang khẩn trương làm việc với Tp Cần Thơ để thông qua quy hoạch.
+ Dự án 66:68 NKKN	: Chi phí đầu tư.
+ Dự án Quốc lộ 13	: Đang lập và trình quy hoạch 1/500. Chủ trương đầu tư được Sở tài nguyên môi trường thông qua tháng 09/2009.
+ Dự án Đại lý Toyota Cần Thơ tại Nam Cần Thơ	: Hiện đã đưa vào sử dụng và sẽ tăng tài sản khi hoàn tất thủ tục pháp lý.
+ Dự án 9-15 Lê Minh Xuân	: Đã xin phép, thiết kế, chuyển mục đích sử dụng xong. Đang nghiên cứu chức năng của dự án cho phù hợp với tình hình thị trường và yêu cầu của khách hàng.
+ Các hạng mục phụ showroom ôtô tại QL13	: Chi phí hoàn thiện công trình showroom ôtô của Cty Sài Gòn Ngôi Sao và đã đưa vào sử dụng từng phần.
+ Dự án SAVICO Plaza Hà Nội	: Đang xây dựng và đã bổ nhiệm CB-RI là đơn vị kinh doanh và tiếp thị dự án.
+ Dự án Đại lý TOYOTA 3S tại Hà Nội	: Đang xây dựng và dự kiến khai trương vào tháng 5/2010.

D12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	*Số dư đầu 2009*	*Tăng trong 2009*	*Giảm*	*Số dư 30/09/2009*
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-			
- Nhà	50.825.805.393	63.294.924.882	861.280.946	113.259.450.328
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-		
- Nhà	12.304.778.784	2.821.578.635	563.100.727	14.563.256.692
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	38.521.026.609			98.696.193.636

D13. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Đông Đô Thành	4.400.000.000	4.400.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn Ôtô	6.952.245.883	6.952.245.883
Công Ty TNHH TM&DV Tự Động Savico	9.900.000.000	9.900.000.000
Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giai Phóng	9.248.504.000	9.248.504.000
Công Ty TNHH TMDV Sài Gòn	2.800.000.000	2.800.000.000
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao	8.250.050.000	7.650.000.000
Công ty CP SAVICO Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000
Công Ty TNHH ôtô TOYOTA Cần Thơ	25.309.668.000	25.309.668.000
Cộng	**101.860.467.883**	**101.260.417.883**

- *Giá trị khoản đầu tư vào công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.*

D14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH COMFORTDELGRO SAVICO TAXI	23.540.412.883	22.206.922.691
Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn	35.387.406.686	27.648.271.784
Công ty TNHH TMDV Tổng Hợp Bến Thành SAVICO	2.184.798.519	1.635.734.827
Công ty Cổ Phần DANA - DANAFORD	6.035.479.677	4.669.355.554
Công ty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn – SSC	1.831.880.899	1.830.137.405
Công Ty Cổ Phần Siêu Xe	1.165.652.076	1.860.931.380
Công Ty TNHH SAVICO-Vinaland	166.511.673.659	164.043.000.000
Cộng	**236.657.304.399**	**223.894.353.641**

- *Giá trị đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D15. Đầu tư dài hạn khác (theo chiến lược dài hạn)		
- Đầu tư tài chính dài hạn (là CĐ chiến lược, CĐ sang lập).	292.778.091.590	319.427.750.590
- Đầu tư trái phiếu	150.000.000	150.000.000
- Góp vốn dài hạn vào các dự án bất động sản	165.992.716.341	119.986.158.125
Cộng	**458.920.807.931**	**439.563.908.715**

- Thuyết minh các khoản đầu tài chính dài hạn (theo giá trị đầu tư ban đầu)

STT	Mã CK	Giá trị
Savico tham gia với tư cách cổ đông sáng lập – chiến lược		
1	OCB	104.486.670.590
2	CK ORS	31.500.000.000
3	SPT	11.769.230.000
4	Tradincorp	13.500.000.000
5	VietThai	8.042.676.000
6	Cty B.T Long Hải (Tropicana)	6.450.000.000
7	Cty B.T Non nước (Sandy Beach)	6.000.000.000
8	BenThanh (TSC)	3.289.960.000
Savico tham gia đầu tư theo lĩnh vực – ngành nghề		
1	Searefico	11.467.000.000
2	Việt Á	80.977.536.000
3	NH EXIM	37.205.000
4	Sabeco	14.000.000.000
5	Công ty Cổ Phần Vật T Ngân hàng (BMC)	242.550.000
6	Cung ty CP Kim Khí Thăng Long	221.464.000
7	Công ty CP Cơ khí Vinh	488.800.000
8	Công ty Vận Tải Hành Khách số 14	305.000.000
9	Công trái GD	150.000.000
Tổng cộng		**292.928.091.590**

- Chi tiết góp vốn vào các dự án Bất Động Sản:

Tên Dự án	30/09/2009	Nội dung
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thủ Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2 có diện tích 6,5 ha.
Dự án Long Hòa - Cần Giờ	56.528.176.598	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%, thực hiện dự án khu nhà ở tại xã Long Hòa – Cần Giờ. Đã nộp tiền sử dụng đất. Đang xúc tiến thiết kế tổng thể mặt bằng lập thủ tục thành lập Công ty. Đang chọn nhà thầu san lấp đợt 1.
Dự án 56 Bến Vân Đồn	25.366.897.679	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Hoàn thành việc lựa chọn nhà thầu thẩm tra thiết kế, dự toán, tư vấn giám sát và đang trình duyệt bổ sung công năng căn hộ cho thuê. Đã thi công từ 28/07/2009.
Dự án 91 Pasteur	38.126.154.283	Góp vốn với Công ty Quản lý Kinh doanh Nhà Thành Phố, tỉ lệ vốn góp là 51%, thực hiện dự án cao ốc văn phòng tại 91 Pasteur, Q1, TpHCM. Đang trong giai đoạn hoàn thiện, lắp đặt hệ thống M&E. Dự kiến hoàn thành vào tháng 02/2010 và đang chuẩn bị ký hợp đồng cho thuê toàn cao ốc.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty con đầu tư vào siêu thị ôtô trên đường Nguyễn Văn Cừ.	4.615.881.592	Góp vốn kinh doanh với Tổng Công Ty Bến Thành
Cộng	**165.992.716.341**	

D16. Chi phí trả trước dài hạn

Công ty LD TOYOTA Giải Phóng đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") với Công ty Thiên Hà để mở đại lý 3S tại Quận Hoàng Mai, Hà Nội với số tiền là 20.609.766.094 đồng.

D17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Phương Nam	15.000.000.000	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn	1.800.000.000	1.800.000.000
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi	1.837.364.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	64.620.088.000	44.991.000.000
Ngân hàng HSBC	33.190.387.771	22.849.455.027
Công Ty CP Chứng Khoán Phương Đông	-	19.500.000.033
Ngân hàng TMCP Quân Đội	10.642.781.000	4.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp	1.400.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	10.741.866.750	
Cộng vay ngắn hạn	**139.232.487.521**	**93.740.455.060**
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Công Thương	5.832.000.000	7.776.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	1.470.000.000	1.966.663.200
SACOMBANK	8.342.177.267	10.185.186.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	2.000.000.000	2.000.000.000
HSBC	12.500.000.000	12.500.000.000
Cộng vay dài hạn đến hạn	**30.144.177.267**	**34.427.849.200**
Vay và nợ ngắn hạn	**169.376.664.788**	**128.168.304.260**

D18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.004.639.246	2.880.851.299
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.935.829.030	13.823.822.620
- Thuế thu nhập cá nhân	1.182.993.061	4.534.394.553
- Thuế khác	83.851.899	-
Cộng	**24.207.313.236**	**21.239.068.472**

D19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	4.714.408.600	1.820.206.673
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	4.172.800.345
- Trích trước lãi sử dụng vốn	1.200.000.000	-
- Trích trước khác (*)	6.796.032.140	4.636.575.288
Cộng	**12.710.440.740**	**10.629.582.306**

(*) Trong đó có 6.591.316.867 đồng là các khoản trích trước chi phí cho đại lý TOYOTA 3S tại Hà Nội của Công ty TOYOTA Giải Phóng.

D20. Phải trả phải nộp khác

- Kinh phí công đoàn	516.924.235	412.100.694
- Bảo hiểm xã hội	389.519.407	178.407.822
- Bảo hiểm y tế	77.378.801	13.198.395
- Phải trả về cổ phần hoá	-	19.461.651.862
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	-
- Doanh thu chưa thực hiện	7.637.052.944	7.302.918.026
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	64.459.365.973	43.445.290.039
Cộng	**73.100.241.360**	**70.813.566.838**

(*): Các khoản phải trả khác 64.459.365.973 đồng, trong đó

+ Các khoản phải trả của SAVICO 47.636.229.423 đồng, chủ yếu bao gồm các khoản:

- Phải trả Tổng Công Ty Bến Thành.
- Phải trả Cty CP Thương Mại Hóc Môn.

+ Các khoản thu hộ, cho hộ của Ford Việt Nam để thực hiện chương trình hỗ trợ khách hàng 12.193.449.356 đồng và nhận góp vốn DA siêu thị ôtô: 3.250.000.000 đồng.

+ Các khoản phải trả 509.644.686 đồng của Cty Đông Đô Thành chủ yếu là khoản nhận vốn hợp tác đầu tư DA tại Đường Phan Văn Trị, Q.Gò Vấp.

D21. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.846.978.102	13.009.997.192
- Doanh thu chưa thực hiện	98.764.380.000	98.764.380.000
- Khoản nhận góp vốn đầu tư các DA	126.356.926.200	27.598.400.000
- Phãi trả dài hạn khác	244.000.000	
Cộng	**235.212.284.302**	**139.372.777.192**

D22. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Công Thương	21.826.440.879	44.014.440.879
Ngân hàng HSBC	-	12.500.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	31.838.268.075	3.430.000.000
Ngân hàng Phương Đông	188.000.000.000	190.000.000.000
Ngân hàng SACOMBANK	69.251.339.000	74.806.895.000
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi	46.224.660.795	13.600.000.000
Cộng	**357.140.708.749**	**338.351.335.879**

D23. Vốn chủ sở hữu

D23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số đầu 01/01/2008	**148.734.100.000**	**120.000.000.000**	**(2.801.612.500)**	**0**	**12.098.543.923**	**3.371.905.229**	**73.616.520.522**	**355.019.457.174**
Phát hành cổ phiếu trong năm 2007	54.876.300.000	-	-	-	-	-	-	54.876.300.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2008	-	-	-	-	-	-	39.953.164.811	39.953.164.811
Phân bổ các quỹ	-	60.876.300.000	(743.133.777)	-	4.094.925.364	3.230.102.752	-	67.458.194.339
Cổ tức 2008	-	-	-	-	-	-	(21.810.925.500)	(21.810.925.500)
Phân bổ kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng trong kỳ	-	-	-	650.345.638	-	-	-	650.345.638
Giảm trừ khác	-	-	-	-	-	-	(16.934.317.453)	(16.934.317.453)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư 31/12/2008	**203.610.400.000**	**180.876.300.000**	**(3.544.746.277)**	**650.345.638**	**16.193.469.287**	**6.602.007.981**	**74.824.442.380**	**479.212.219.009**
Số dư 01/01/2009	**203.610.400.000**	**180.876.300.000**	**(3.544.746.277)**	**650.345.638**	**16.193.469.287**	**6.602.007.981**	**74.824.442.380**	**479.212.219.009**
Phát hành cổ phiếu trong năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế năm	-	-	-	-	-	-	54.659.473.222	54.659.473.222
Tăng trong kỳ	-	5.098.221.723	-	4.420.698.361	104.422.669	83.120.546	149.516	9.706.766.732
Cổ tức 2009.	-	-	-	-	-	-	(16.131.983.200)	(16.111.983.200)
Giảm trong 2009.	-	-	3.544.730.277	-	-	-	(3.398.520.007)	126.210.270
Số dư 30/09/2009	**203.610.400.000**	**185.974.521.723**	**(16.000)**	**5.071.043.999**	**16.297.891.956**	**6.685.128.527**	**109.953.561.911**	**527.592.686.033**

D23.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	67.418.930.000	67.418.930.000
Vốn góp của các cổ đông	136.191.470.000	136.191.470.000
Cộng	**203.610.400.000**	**203.610.400.000**

D23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,chia lợi nhuận

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	203.610.400.000	148.734.100.000
Vốn góp tăng trong kỳ		54.876.300.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	**203.610.400.000**	**203.610.400.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**16.131.983.200**	

D23.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.361.040	20.361.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.361.040	20.361.040
- *Cổ phiếu phổ thông*	20.361.040	20.361.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1	221.061
- *Cổ phiếu phổ thông*	1	221.061
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.361.039	20.139.979
- *Cổ phiếu phổ thông*	20.361.039	20.139.979

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

D23.5. Các quỹ của doanh nghiệp

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
  - Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

D24. Nguồn kinh phí và quỹ khác

D25. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quí 3/ 2009	Quí 3/ 2008
D26. Doanh thu		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	809.517.777.023	475.894.007.717
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.540.655.164	19.178.838.551
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- *Thuế GTGT theo PP trực tiếp*	34.185.388	2.990.600
- *H àng bán bị trả lại*	3.885.835.041	1.068.055.794
- *Giảm giá hàng bán*	467.937.000	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**826.670.474.758**	**494.001.799.874**

Trong đó:		
- *Doanh thu thuần về bán hàng hóa*	*805.129.819.594*	*474.822.961.323*
- *Doanh thu thuần về bán thành phẩm*	-	
- *Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ*	*21.540.655.164*	*19.178.838.551*

D27. Giá vốn hàng bán

	Quí 3/ 2009	Quí 3/ 2008
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	748.457.129.090	440.866.823.424
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.051.874.014	13.962.972.329
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	28.009.302
Cộng	**770.509.003.104**	**615.957.559.233**

D28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 3/ 2009	Quí 3/ 2008
Lãi tiền gửi ngân hàng	504.002.380	1.780.917.037
Lãi, cổ tức được chia	1.064.440.844	1.178.748.279
Lãi bán chứng khoán	1.258.451.940	7.424.047.808
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.702.007	-
Thu hoạt động tài chính khác	-	11.821.626.657
Cộng	**2.848.597.171**	**22.205.339.781**

D29. Chi phí tài chính

	Quí 3/ 2009	Quí 3/ 2008
Chi phí lãi vay	9.820.570.994	14.552.196.829
Chi phí giao dịch chứng khoán	94.865.312	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	232.536.862	828.958.870
Lỗ bán chứng khoán	2.683.428.880	8.983.547.937
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(6.342.490.700)	-
Cộng	**6.488.911.348**	**24.364.703.636**

D30. Thu nhập khác

	Quí 3/ 2009	Quí 3/ 2008
Thu bán thanh lý TSCĐ	262.727.272	181.733.921
Tiền hỗ trợ của nhà cung cấp	592.529.782	617.232.448
Thu nhập khác	84.856.338	1.232.250
Cộng	**940.113.392**	**800.198.619**

D31. Chi phí khác

	Quí 3/ 2009	Quí 3/ 2008
Chi phí thanh lý TSCĐ	280.785.658	282.464.970
Phạt vi phạm hợp đồng	0	3.847.200
Chi phí khác	14.221.471	0
Cộng	**295.007.129**	**286.312.170**

D32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quí 3/ 2009	Quí 3/ 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.944.178.198	11.136.218.578
Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	7.149.587.168	3.875.121.169
Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ	7.794.591.030	7.261.097.409
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.247.666	14.675.225
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**385**	**495**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quí 3/ 2009	Quí 3/ 2008
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.139.979	14.676.170
Mua lại làm cổ phiếu quỹ 12/08/2008	-	(737)
Mua lại làm cổ phiếu quỹ 24/09/2008	-	(140)
Mua lại làm cổ phiếu quỹ 27/09/2008	-	(68)
Bán ra cổ phiếu quỹ trong tháng 8/2009	107.687	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**20.247.666**	**14.675.225**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót

Không phát sinh.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2009	01/01/2009
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	26,84	26,93
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	73,16	73.07
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	64,39	62,10
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	35,61	37,90
Khả năng thanh toán			

Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,15	1,15
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,82	0,93

Tỷ suất sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

		Quí 3/2009	**Quí 3/ 2008**
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,35	2,7
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,81	2,3
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,27	1,03
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,98	0,84
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1,48	2,01

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thanh Phong	**Hoàng Thị Thảo**	

Final